BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI TÂN CẢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI TÂN CẢNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 34

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311297674, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 1295B, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 37425351 – (028) 37425345 – (028) 37420453
- Fax : (028) 37422691 – (028) 37423556

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, vận tải ven biển và viễn dương, hoạt động lai dắt, đưa tàu thuyền cập bến, hoạt động cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Hồng Thu	Chủ tịch	Ngày 03 tháng 01 năm 2020
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	Ngày 14 tháng 03 năm 2024
Ông Phạm Hồng Phong	Ủy viên	Ngày 27 tháng 9 năm 2013

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Mai Tiến Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2024
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025
Bà Vương Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Nghĩa	Giám đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Văn Bắc	Phó Giám đốc	Ngày 25 tháng 9 năm 2024
Ông Đậu Ngọc Long	Phó Giám đốc	Ngày 25 tháng 01 năm 2024

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Nghĩa – Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI TÂN CẢNG

Trần Văn Nghĩa
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0111 /26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Văn Khoa
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2023-008-1
Người được ủy quyền

Lương Anh Vũ
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1832-2023-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**366.568.245.212**	**291.636.327.860**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**140.110.229.460**	**62.432.986.910**
1. Tiền	111		94.110.229.460	48.432.986.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.000.000.000	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**135.600.000.000**	**152.100.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	135.600.000.000	152.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.662.172.677**	**43.730.161.559**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.383.733.649	41.740.823.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.212.698.284	539.313.736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.211.315.564	3.244.299.481
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.145.574.820)	(1.794.274.824)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.755.535.536**	**7.475.254.931**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.755.535.536	7.475.254.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.440.307.539**	**25.897.924.460**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	309.648.687	309.648.687
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.130.658.852	25.588.275.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**85.877.701.702**	**108.511.330.771**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**35.823.181.920**	**63.149.968.577**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35.231.181.916	62.384.968.577
- *Nguyên giá*	*222*		*522.969.019.468*	*521.874.313.219*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(487.737.837.552)*	*(459.489.344.642)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	592.000.004	765.000.000
- *Nguyên giá*	*228*		*2.159.733.000*	*2.159.733.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.567.732.996)*	*(1.394.733.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**165.199.585**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	165.199.585	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.435.500.000**	**22.435.500.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	22.435.500.000	22.435.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.453.820.197**	**22.925.862.194**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	27.453.820.197	22.925.862.194
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**452.445.946.914**	**400.147.658.631**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**55.363.535.911**	**45.618.974.531**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55.363.535.911**	**45.618.974.531**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.481.388.839	11.029.622.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	52.976.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.546.604.736	3.278.582.849
4. Phải trả người lao động	314	V.14	18.282.784.233	15.248.725.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.709.002.010	1.777.637.421
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.999.482.097	9.894.799.480
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	6.344.273.996	4.336.630.311
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**397.082.411.003**	**354.528.684.100**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**397.082.411.003**	**354.528.684.100**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	150.000.000.000	150.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	182.246.978.563	150.435.307.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	64.835.432.440	54.093.376.583
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*54.093.376.583*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*64.835.432.440*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**452.445.946.914**	**400.147.658.631**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Phan Văn Tĩnh	Phạm Hoàng Giang	Trần Văn Nghĩa
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**401.822.403.579**	**344.350.313.947**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**401.822.403.579**	**344.350.313.947**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**221.989.099.883**	**196.606.412.624**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**179.833.303.696**	**147.743.901.323**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**12.195.040.460**	**9.982.059.009**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**578.029.433**	**644.540.196**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	**25**		**23.100.616.275**	**17.721.956.375**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**32.117.361.813**	**31.991.562.440**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**VI.6**	**136.232.336.635**	**107.367.901.321**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**53.175.380**	**2.995.191.409**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**1.169.711.597**	**210.064.051**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.116.536.217)**	**2.785.127.358**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**135.115.800.418**	**110.153.028.679**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**29.076.896.932**	**20.804.870.773**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**106.038.903.486**	**89.348.157.906**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**6.443**	**5.393**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**6.443**	**5.393**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Phan Văn Tĩnh	Phạm Hoàng Giang	Trần Văn Nghĩa
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***135.115.800.418***	***110.153.028.679***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	28.421.492.906	28.345.158.514
- Các khoản dự phòng	03	V.6	(648.700.004)	(148.501.674)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(1.567.491.276)	(443.645.942)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(10.085.466.327)	(11.401.023.069)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***151.235.635.717***	***126.505.016.508***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.919.332.714)	12.696.326.779
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.719.719.395	(4.678.763.887)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.053.231.628	2.346.174.352
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.527.958.003)	(8.469.108.885)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(30.560.758.893)	(22.820.386.905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(8.702.469.500)	(8.684.336.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***105.298.067.630***	***96.894.921.962***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, 11	(1.259.905.834)	(1.751.532.249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.934.074.352
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(572.500.000.000)	(148.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		589.000.000.000	111.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	8.798.532.766	8.609.907.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***24.038.626.932***	***(26.407.550.002)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16, 18	(53.607.515.370)	(45.400.613.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(53.607.515.370)***	***(45.400.613.290)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**75.729.179.192**	**25.086.758.670**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**62.432.986.910**	**36.651.364.932**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.948.063.358	694.863.308
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**140.110.229.460**	**62.432.986.910**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Phan Văn Tĩnh	**Phạm Hoàng Giang**	**Trần Văn Nghĩa**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, vận tải ven biển và viễn dương, hoạt động lai dắt, đưa tàu thuyền cập bến, hoạt động cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Lai dắt Tân Cảng - Cái Mép có trụ sở chính tại Khu phố Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là phường Tân Phước, TP. Hồ Chí Minh). Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là dịch vụ lai dắt. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 103 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 103 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn thực góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí mua lại quyền sở hữu tàu lai dắt

Chi phí mua lại quyền sở hữu tàu lai dắt Tân Cảng A5 phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

10. Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	181.439.404	68.136.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.928.790.056	48.364.849.977
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	46.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**140.110.229.460**	**62.432.986.910**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng	135.600.000.000	-	152.100.000.000	-

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Lai dắt Tân Cảng - Cái Mép [(i)]	22.435.500.000	-	22.435.500.000	-

(i) Công ty sở hữu tại Công ty TNHH Dịch vụ Lai dắt Tân Cảng - Cái Mép tương đương 20% vốn điều lệ, giá trị khoản đầu tư là 22.435.500.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh giao dịch nhận lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Dịch vụ Lai dắt Tân Cảng – Cái Mép là công ty liên kết với số tiền là 2.713.038.878 VND (năm trước là 3.255.377.214 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3.940.048.844***	***5.554.396.340***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	729.127.224	4.369.173.977
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	-	556.423.580
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	-	434.792.416
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	66.236.307
Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng	3.078.972.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	131.949.620	127.770.060
Phải thu các khách hàng khác	***39.443.684.805***	***36.186.426.826***
SITC Container Lines Co., Ltd.	5.709.389.649	5.114.261.787
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	4.347.309.706	375.886.386
Các khách hàng khác	29.386.985.450	30.696.278.653
Cộng	**43.383.733.649**	**41.740.823.166**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sanwa Commercial – Chi nhánh Tokyo	2.828.621.201	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Phát triển Nguồn nhân lực Việt	-	70.800.000
Công ty TNHH T- Marine	-	252.524.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tam Tài Nhân	-	61.192.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán FPT	-	55.000.000
Các nhà cung cấp khác	384.077.083	99.796.936
Cộng	**3.212.698.284**	**539.313.736**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.199.701.506	-	912.767.945	-
Tạm ứng	1.963.214.058	-	2.112.321.536	-
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	5.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.400.000	-	214.210.000	-
Cộng	**4.211.315.564**	**-**	**3.244.299.481**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Bảo Việt Phát	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.804.333.320	541.299.996
	Trên 03 năm	1.145.574.820	-	Trên 03 năm	531.241.500	-
Cộng		**1.145.574.820**	**-**		**2.335.574.820**	**541.299.996**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.794.274.824	1.942.776.498
Hoàn nhập dự phòng	(648.700.004)	(148.501.674)
Số cuối năm	**1.145.574.820**	**1.794.274.824**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư, phụ tùng thay thế	2.755.535.536	7.475.254.931

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm phương tiện chờ phân bổ	309.648.687	309.648.687
Cộng	**309.648.687**	**309.648.687**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tàu lai dắt	24.282.636.874	19.334.114.308
Công cụ, dụng cụ	3.171.183.323	1.618.749.999
Chi phí mua lại quyền sở hữu tàu lai dắt (TC-A5)	-	1.972.997.887
Cộng	**27.453.820.197**	**22.925.862.194**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.974.431.900	2.322.835.544	516.901.580.529	675.465.246	521.874.313.219
Mua trong năm	-	-	1.055.803.249	38.903.000	1.094.706.249
Số cuối năm	**1.974.431.900**	**2.322.835.544**	**517.957.383.778**	**714.368.246**	**522.969.019.468**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.974.431.900	1.901.054.544	235.607.835.468	340.793.064	239.824.114.976
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.859.256.704	2.117.372.447	455.105.598.550	407.116.941	459.489.344.642
Khấu hao trong năm	115.175.196	82.615.620	27.917.791.498	132.910.596	28.248.492.910
Số cuối năm	**1.974.431.900**	**2.199.988.067**	**483.023.390.048**	**540.027.537**	**487.737.837.552**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	115.175.196	205.463.097	61.795.981.979	268.348.305	62.384.968.577
Số cuối năm	**-**	**122.847.477**	**34.933.993.730**	**174.340.709**	**35.231.181.916**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tài sản vô hình

Là chương trình phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.159.733.000	1.394.733.000	765.000.000
Khấu hao trong năm		172.999.996	
Số cuối năm	**2.159.733.000**	**1.567.732.996**	**592.000.004**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.419.733.000		
Chờ thanh lý	-		

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	1.055.803.249	(1.055.803.249)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	165.199.585	-	165.199.585
Dự án mua tàu lai dắt Azimuth đã qua sử dụng	-	*165.199.585*	-	*165.199.585*
Cộng	**-**	**1.221.002.834**	**(1.055.803.249)**	**165.199.585**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.009.781.161***	***1.731.056.446***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	572.108.202	92.114.518
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	289.332.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	105.274.159	35.906.358
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	41.914.800	24.300.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	-	1.527.369.490
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	-	7.912.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	-	42.238.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	1.152.000	1.216.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***14.471.607.678***	***9.298.566.207***
Công ty TNHH Du thuyền và Tàu cao tốc Nauticstar	2.026.620.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Việt Sinh Phát	1.763.493.282	-
Công ty Cổ phần Trục vớt - Cứu hộ - Lai dắt Hàng hải Long Beach	1.749.897.096	1.983.851.233
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Dịch vụ Sao Sáng	1.716.877.080	465.856.056
Công ty TNHH Sanwa Commercial – Chi nhánh Tokyo	-	2.187.835.107
Các nhà cung cấp khác	7.214.720.220	4.661.023.811
Cộng	**15.481.388.839**	**11.029.622.653**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	642.375.511	(642.375.511)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	200.400.826	(200.400.826)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.795.225.964	29.076.896.932	(29.528.829.594)	2.343.293.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên hợp tác liên doanh	-	1.875.999.723	(1.031.929.299)	844.070.424
Thuế thu nhập cá nhân	483.356.885	4.160.430.146	(4.284.546.021)	359.241.010
Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**3.278.582.849**	**35.959.103.138**	**(35.691.081.251)**	**3.546.604.736**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ xuất khẩu	0%
- Dịch vụ trong nước	8% - 10%

(i) Năm 2025 Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 08% cho một số hàng hóa, dịch vụ theo các Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.115.800.418	110.153.028.679
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*6.022.247.556*	*1.347.799.471*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(1.948.063.358)*	*(754.858.980)*
Thu nhập chịu thuế	139.189.984.616	110.745.969.170
Thu nhập được miễn thuế	(2.713.038.878)	(3.255.377.214)
Thu nhập tính thuế	136.476.945.738	107.490.591.956
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**27.295.389.148**	**21.498.118.391**
Thuế đã nộp cho thu nhập nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản được ghi nhận doanh thu trong năm 2020	*-*	*(732.827.787)*
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***1.781.507.784***	***39.580.169***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**29.076.896.932**	**20.804.870.773**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	18.282.784.233	15.248.725.219

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***110.110.000***	***15.730.000***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài - Chi phí thuê tàu TC 12	110.110.000	15.730.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.598.892.010***	***1.761.907.421***
Chi phí hoa hồng dịch vụ	2.549.894.235	1.663.334.621
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	48.997.775	98.572.800
Cộng	**2.709.002.010**	**1.777.637.421**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***158.519.293***	***619.146.452***
Phải trả tiền thưởng năng suất Ban Quản lý	-	508.248.687
Ông Phạm Hồng Phong – Thù lao HĐQT	158.519.293	110.897.765
Phải trả các tổ chức và cá nhân	***8.840.962.804***	***9.275.653.028***
Kinh phí công đoàn	478.560.706	265.069.891
Bảo hiểm xã hội	561.247.002	507.594.505
Cổ tức phải trả	82.957.305	52.383.592
Công ty TNHH Dịch vụ và Hàng hải TAS - Lợi nhuận hợp tác liên doanh phải trả (i)	6.328.855.029	7.145.372.475
Thù lao của Ban điều hành hợp tác khai thác kinh doanh tàu Tân Cảng A2	1.131.074.832	596.452.349
Phải trả phải nộp khác	258.267.930	708.780.216
Cộng	**8.999.482.097**	**9.894.799.480**

(i) Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh dự án tàu lai dắt Tân Cảng A2 trong năm 2025 là 15.822.137.568 VND, Công ty TNHH Dịch vụ và Hàng hải TAS được chia 40% lợi nhuận sau thuế từ dự án.

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.780.437.975	8.891.800.000	359.594.036	(7.871.682.000)	4.160.150.011
Quỹ phúc lợi	1.556.192.336	500.000.000	503.431.649	(375.500.000)	2.184.123.985
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	455.287.500	-	(455.287.500)	-
Cộng	**4.336.630.311**	**9.847.087.500**	**863.025.685**	**(8.702.469.500)**	**6.344.273.996**

(*) Trích lập từ lợi nhuận của hoạt động hợp tác kinh doanh 863.025.685 VND.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	150.000.000.000	123.630.860.145	45.656.619.810	319.287.479.955
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	89.348.157.906	89.348.157.906
Trích lập các quỹ	-	26.804.447.372	(35.254.781.323)	(8.450.333.951)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(45.177.369.810)	(45.177.369.810)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(479.250.000)	(479.250.000)
Số dư cuối năm trước	**150.000.000.000**	**150.435.307.517**	**54.093.376.583**	**354.528.684.100**
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	150.435.307.517	54.093.376.583	354.528.684.100
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	106.038.903.486	106.038.903.486
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	31.811.671.046	(41.203.471.046)	(9.391.800.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(53.638.089.083)	(53.638.089.083)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(455.287.500)	(455.287.500)
Số dư cuối năm nay	**150.000.000.000**	**182.246.978.563**	**64.835.432.440**	**397.082.411.003**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	92.140.800.000	92.140.800.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Biển Hải Vân	24.000.000.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	33.859.200.000	33.859.200.000
Cộng	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 416/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 như sau:

Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024		VND
• Cổ tức	:	53.638.089.083
• Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	:	455.287.500
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025		
• Trích Quỹ khen thưởng (i)		8.891.800.000
• Trích Quỹ phúc lợi (i)		500.000.000
• Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	:	31.811.671.046

(i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 03 tháng lương bình quân thực hiện trong năm 2025.

19. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 3.475.376,05 USD (số đầu năm là 1.735.181,43 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ lai dắt	372.039.328.327	316.134.266.202
Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	29.783.075.252	28.216.047.745
Cộng	**401.822.403.579**	**344.350.313.947**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.162.729.300	8.805.310.800
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	1.402.497.828	3.987.533.559
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải	15.094.607	61.329.914
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	698.539.766	710.526.382
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	99.115.000	193.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	1.052.002.842	1.760.327.469
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	-	270.499.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	31.231.789.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ lai dắt	209.544.530.069	186.589.205.604
Giá vốn hoạt động hợp tác kinh doanh	12.444.569.814	10.017.207.020
Cộng	**221.989.099.883**	**196.606.412.624**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.372.427.449	5.211.571.503
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.272.380	9.938.033
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.713.038.878	3.255.377.214
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	528.810.477	1.061.526.317
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.567.491.276	443.645.942
Cộng	**12.195.040.460**	**9.982.059.009**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	578.029.433	644.540.196
Cộng	**578.029.433**	**644.540.196**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	13.986.989.090	13.258.975.827
Các chi phí khác	9.113.627.185	4.462.980.548
Cộng	**23.100.616.275**	**17.721.956.375**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	22.155.433.795	18.689.606.390
Chi phí vật liệu quản lý	260.883.311	279.433.339
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.940.606	506.571.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	551.988.767	419.774.993
Thuế, phí và lệ phí	20.500.081	14.546.160
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(648.700.004)	(148.501.674)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.870.084	2.810.490.739
Các chi phí khác	8.228.445.173	9.419.640.983
Cộng	**32.117.361.813**	**31.991.562.440**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.865.925.648
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	52.976.598	-
Thu nhập khác	198.782	129.265.761
Cộng	**53.175.380**	**2.995.191.409**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.163.385.072	24.053.024
Các khoản thuế GTGT không được hoàn	6.290.400	28.277.688
Phạt hành chính trong lĩnh vực Hải quan	-	157.500.000
Chi phí khác	36.125	233.339
Cộng	**1.169.711.597**	**210.064.051**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.038.903.486	89.348.157.906
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.391.800.000)	(8.450.333.951)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	96.647.103.486	80.897.823.955
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**6.443**	**5.393**

Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty được tạm xác định bằng 03 tháng lương bình quân thực hiện trong năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 416/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.038.591.068	80.667.293.667
Chi phí nhân công	53.131.773.030	43.836.248.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.421.492.906	28.341.858.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.833.264.651	71.283.579.823
Chi phí khác	26.781.956.316	22.190.951.240
Cộng	**277.207.077.971**	**246.319.931.439**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.16.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Trần Thị Hồng Thu - Chủ tịch HĐQT	700.888.415	-	777.503.089	1.478.391.504
Trần Văn Nghĩa- Uỷ viên HĐQT/ Giám đốc(Bổ nhiệm ngày 25/4/2024)	570.600.076	33.600.000	541.697.601	1.145.897.677
Phan Văn Tiến - Uỷ viên HĐQT/ Giám đốc(Miễn nhiệm ngày 15/4/2024)	-	-	34.156.538	34.156.538
Phạm Hồng Phong - Uỷ viên HĐQT	-	33.600.000	19.312.809	52.912.809
Mai Tiến Dũng- Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 14/6/2024)	-	32.400.000	7.022.840	39.422.840
Mộng Đăng Xuân – Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 14/6/2024)	-	-	7.022.840	7.022.840
Vương Thị Kim Thanh - Uỷ viên BKS	-	22.800.000	10.454.454	33.254.454
Võ Hồng Quân - Uỷ viên BKS (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	-	11.400.000	10.454.454	21.854.454
Bà Đỗ Phương Thảo - Uỷ viên BKS	-	11.400.000	-	11.400.000
Đậu Ngọc Long- Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/01/2024)	435.536.793	-	454.040.881	889.577.674
Bùi Văn Bắc- Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/9/2024)	393.504.205	-	337.967.571	731.471.776
Mai Đăng Sơn - Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/01/2024)	-	-	6.144.985	6.144.985
Nguyễn Chí Tùng - Phó giám đốc	-	-	40.780.353	40.780.353

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
(Miễn nhiệm ngày 05/7/2024)				
Phạm Hoàng Giang - Kế toán trưởng	355.934.798	-	401.552.900	757.487.698
Cộng	**2.456.464.287**	**145.200.000**	**2.648.111.315**	**5.249.775.602**
Năm trước				
Trần Thị Hồng Thu - Chủ tịch HĐQT	609.854.343	739.796.479	-	1.349.650.822
Trần Văn Nghĩa- Uỷ viên HĐQT/ Giám đốc(Bổ nhiệm ngày 25/4/2024)	290.057.420	119.233.321	18.200.000	427.490.741
Phan Văn Tiến - Uỷ viên HĐQT/ Giám đốc(Miễn nhiệm ngày 15/4/2024)	207.905.328	521.408.221	7.000.000	736.313.549
Phạm Hồng Phong - Uỷ viên HĐQT	-	19.947.084	25.200.000	45.147.084
Mai Tiến Dũng- Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 14/6/2024)	-	-	8.100.000	8.100.000
Mộng Đăng Xuân – Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 14/6/2024)	-	14.414.821	16.200.000	30.614.821
Vương Thị Kim Thanh - Uỷ viên BKS	-	10.811.115	17.100.000	27.911.115
Võ Hồng Quân - Uỷ viên BKS	-	10.811.115	17.100.000	27.911.115
Đậu Ngọc Long- Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/01/2024)	299.162.996	172.703.630	-	471.866.626
Bùi Văn Bắc- Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/9/2024)	58.149.000	73.990.000	-	132.139.000
Mai Đăng Sơn - Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/01/2024)	69.157.977	310.223.197	-	379.381.174
Nguyễn Chí Tùng - Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/7/2024)	225.689.618	435.349.952	-	661.039.570
Phạm Hoàng Giang - Kế toán trưởng	311.164.690	387.013.122	-	698.177.812
Cộng	**2.071.141.372**	**2.815.702.058**	**108.900.000**	**4.995.743.430**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Biển Hải Vân	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ Lai dắt Tân Cảng - Cái Mép	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành Viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi phí dịch vụ sử dụng	5.736.616.214	6.147.544.472
Chia cổ tức	32.948.376.257	27.751.193.308
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Biển Hải Vân		
Chia cổ tức	8.582.094.253	7.228.379.170
Sử dụng dịch vụ của các đơn vị	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.943.120.126	4.191.599.695
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	229.010.000	303.950.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	298.056.479	3.509.880.997
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	-	56.445.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	17.116.191	20.299.060
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	23.415.074	29.489.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	267.900.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.12 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Phan Văn Tĩnh	**Phạm Hoàng Giang**	**Trần Văn Nghĩa**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**